

Giải bài tập SGK Tiếng Anh 7:

Unit 12: Let's eat !

A. What shall we eat? Phần 1 - 5 trang 114 - 118 SGK Tiếng Anh 7 Unit 12

1. Listen and read. Then practice with a partner. (Nghe và đọc. Sau đó luyện tập với bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

Hôm qua, Hoa và cô của mình đi chợ. Trước tiên họ đến quầy thịt. Trên quầy có nhiều thịt để chọn: thịt gà, thịt lợn (thịt heo) và thịt bò.

Cô: Hoa, cháu muốn thịt gì cho bữa ăn tối? Có thịt gà, bò và lợn.

Hoa: Cháu không thích thịt lợn.

Cô: Cô cũng vậy. Vậy cháu có thể dùng thịt bò hay gà.

Hoa: Chúng ta hãy mua một ít thịt bò.

Cô: Được. Sau đó họ đến quầy rau. Có rất nhiều loại rau đang bày bán.

Hoa: Cô ơi, mình cũng cần ít rau cho bữa tối nữa.

Cô: Cháu muốn rau gì?

Hoa: Cháu muốn mua đậu và vài củ cà rốt.

Cô: Nhưng cô lại ghét củ cà rốt Hoa à. Mà cô cũng không thích đậu hạt.

Hoa: Vậy rau dền và dưa chuột nhé? Cháu thích chúng.

Cô: Cô cũng thích. Chúng là loại rau ưa thích của cô đấy. Được rồi, chúng ta mua một ít đi.

Sau cùng, Hoa và cô dừng lại ở quầy trái cây.

Hoa: Cô ơi, mình cần một ít trái cây.

Cô: Chúng ta mua gì nào?

Hoa: Chúng ta hãy mua đu đủ và quả thơm đi.

Cô: Chúng chưa chín, cả chuối cũng vậy.

Hoa: Vậy mình mua cam đi.

Cô: Được. Cháu có ngửi được mùi sầu riêng không? Cô không thích chúng.

Hoa: Cháu cũng không. Cháu ghét sầu riêng.

Now answer. What did Hoa and her aunt buy at the market? Write a list in your exercise book. (Bây giờ trả lời. Hoa và cô của mình đã mua gì ở chợ? Hãy viết một danh sách vào vở bài tập của em.)

=> Hoa and her aunt bought some meat, some vegetables and some fruit, too.

Meat Vegetables Fruitsbeef spinach oranges cucumbers

2. Ask and answer the questions with a partner. Talk about the food you like. (Hỏi và trả lời các câu hỏi với bạn học. Hãy nói về thực phẩm bạn thích.)

1) pineapple: quả dứa; durian: quả sầu riêng

A: I like pineapples. Do you like them? (Tôi thích quả dứa. Bạn có thích chúng không?)

B: No, I don't. And I don't like durians, either. (Không, tôi không thích. Và tôi cũng không thích quả sầu riêng.)

A: Neither do I. (Tôi cũng không.)

2)

A: What about bananas? Do you like them?

B: Yes. I do. I also like oranges, do you?

A: So do I. (Tôi cũng thích.)

3)

A: I like beef. What about you?

B: Oh, yes, I like it a lot. But I don't like pork.

A: Neither do I.

4) mineral water: nước khoáng

A: I don't like carrots. But I like potatoes and beans. What about you?

B: Oh, so do I.

A: I don't like coffee. I prefer milk. Do you like it?

B: Yes, I do. I also like tea. What about you?

A: No, I don't. I prefer mineral water.

3. Read. Then answer the questions. (Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

Hướng dẫn dịch:

Chiều hôm ấy, cô của Hoa nấu bữa tối. Trước tiên, bà thái mỏng thịt bò. Kế đó bà cắt ớt xanh và củ hành thành miếng mỏng.

Sau đó, bà nấu cơm và luộc rau dền. Bà thêm vào rau luộc một ít muối để nó có vị ngon.

Tiếp theo bà đun nóng cháo và xào thịt bò và rau với chút dầu thực vật. Bà thêm vào món xào một ít nước tương.

Cuối cùng, bà xắt dưa chuột thành lát mỏng và làm món trộn dưa chuột với củ hành.

Hoa dọn bàn với đĩa, chén, đũa, muống và ly. Sau đó mọi người ngồi xuống ăn.

a) Answer the question. (Trả lời câu hỏi.)

- What did Hoa, her aunt and uncle have for dinner? Write the menu. (Hoa và cô chú của bạn ấy đã ăn tối những gì? Hãy viết thực đơn.)

=> Hoa, her aunt and uncle have rice, boiled spinach, beef fried with green pepper and onions, cucumber salad for their dinner.

Menu:

Rice (cơm)

Beef fried with green pepper and onions (thịt bò xào với ớt xanh và hành tây)

Boiled spinach (cải luộc)

Cucumber salad with onions (dưa leo trộn hành tây)

Here is the recipe Hoa's aunt used. Add the missing verbs. Then match the instructions to the pictures. (Đây là công thức nấu nướng mà cô của Hoa đã sử dụng. Điền động từ còn thiếu. Sau đó ghép các lời chỉ dẫn với các tranh.)

Tranh c) - 1) Slice the beef (Thái mỏng thịt bò)

Tranh f) - 2) Slice the green peppers and onions (Thái mỏng ớt xanh và hành tây)

Tranh a) - 3) Heat the pan (Làm nóng chảo)

Tranh d) - 4) Stir-fry the beef (Xào thịt bò)

Tranh b) - 5) Add some soy sauce to the dish (Thêm một ít xì dầu vào món ăn)

Tranh e) - 6) Cook rice (Nấu cơm)

Tranh g) - 7) Add salt to the spinach (Cho muối vào cải)

4. Write. What did you eat and drink yesterday? (Viết. Hôm qua bạn đã ăn và uống gì?)

- For breakfast, I ate an egg sandwich and drank a glass of milk.

- For lunch, I had rice, vegetables soup and fried fish. I had a banana for dessert and I drank fresh water.

- For dinner, I had rice, pork stew and boiled spinach. I had a cake for dessert and I drank some tea.

5. Play with words. (Chơi với chữ.)

Hướng dẫn dịch:

Tôi không thích cà phê.

Tôi không thích trà.

Tôi thích nước trái cây.

Nó tốt cho tôi.

Tôi không chiên ngập dầu,

Tôi dùng một ít dầu.

Để thức ăn bổ dưỡng,

Tôi hấp hoặc luộc.

Một bữa ăn cân đối

Là có một ít thịt,

Rau củ và trái cây,

Kem như là món chiêu đãi.

Remember.

(Ghi nhớ.)

B. Our food Phần 1 - 5 trang 119 - 122 SGK Tiếng Anh 7 Unit 12

1. Listen. Then practice with a partner. (Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

Bác sĩ: Ba, em bị làm sao thế?

Ba: Em thấy đau kinh khủng. Em bị đau bụng dữ lắm.

Bác sĩ: Chắc chắn là do món gì em đã ăn. Bố mẹ em có khoẻ không?

Ba: Dạ, bố mẹ em khoẻ.

Bác sĩ: Tối qua em ăn gì?

Ba: Em ăn cá, cơm và canh. Em cũng ăn rau dền nữa, nhưng mẹ và bố em không ăn.

Bác sĩ: Vậy có lẽ là món rau dền. Mẹ em có rửa rau kỹ không?

Ba: Dạ mẹ em không rửa rau. Em rửa rau đấy ạ.

Bác sĩ: Rau dền rất tốt cho em, nhưng em phải rửa nó thật kỹ. Rau thường có bụi bẩn từ nông trại. Bụi bẩn đó có thể làm em bệnh. Cô sẽ cho em một ít thuốc giúp em thấy khỏe hơn.

Ba: Cảm ơn bác sĩ.

Now complete the story. (Bây giờ hoàn thành câu chuyện sau.)

Ba went to the doctor because he was (2) ill/ sick. The doctor (3) asked Ba some questions. Ba said he (4) ate/ had some (5) spinach last night. The doctor said he must (6) wash the spinach (7) carefully. (8) Vegetables can be dirty. The dirt can (9) make people sick. (10) She gave Ba some (11) medicine to make him feel better.

2. Listen and read. Then answer the questions. (Nghe và đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

Hướng dẫn dịch:

Chế độ ăn uống cân đối

Chúng ta biết thực phẩm chúng ta ăn ảnh hưởng đến cả cuộc sống của chúng ta. Chẳng hạn như đường có trong nhiều loại thực phẩm. Nó thêm khẩu vị cho thức ăn. Đường không phải là loại thức ăn không bổ dưỡng. Chúng ta cần đường để sống. Với số lượng vừa phải, thì đường tốt cho bạn. Nó cho bạn năng lượng và bạn cảm thấy ít đói hơn.

Nhưng chúng ta phải nhớ ăn một cách hợp lý. Chúng ta nên có một chế độ ăn uống cân bằng. Chúng ta nên:

Ăn các thức béo và đường với số lượng vừa phải.

Ăn một số thực phẩm cấu tạo cơ thể như thịt và các sản phẩm sữa.

Ăn nhiều ngũ cốc, trái cây và rau cải.

"Chế độ ăn uống cân đối" có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là ăn nhiều loại thực phẩm, mà không ăn quá nhiều bất cứ loại thực phẩm nào. Sự điều độ rất quan trọng. Hãy ăn các thức ăn mà bạn thích, nhưng đừng ăn quá nhiều. Điều này giúp cho bạn mạnh khỏe và cường tráng. Cũng đừng quên tập thể dục. Tất cả chúng ta đều cần tập thể dục. Hãy tuân theo những nguyên tắc này và thưởng thức các thức ăn bạn ăn - đó là bí quyết cho lối sống khỏe mạnh.

Questions.

a -Hãy kể tên hai lợi ích mang lại của việc ăn đường.

=> Eating sugar in moderate amounts can give us energy and make you feel less hungry.

b - Có phải một chế độ ăn uống cân bằng là đủ cho một nếp sống khỏe mạnh? Tại sao?/Tại sao không?

=> No, because we all need exercise. Doing exercise regularly helps us stay fit and healthy.

About you

c - Bạn có nghĩ chế độ ăn uống của bạn là cân bằng? Tại sao?/Tại sao không?

=> Yes, I think I have a balanced diet because I eat variety of food in moderate amounts.

3. Write a menu for yourself and your family, including details of breakfast, lunch and dinner. Make each meal healthy and balanced. Use this pie chart to help you. (Viết thực đơn cho em và gia đình, bao gồm chi tiết các bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Tổ chức một bữa ăn bổ dưỡng và cân bằng. Sử dụng biểu đồ vòng tròn này để giúp em.)

a) Breakfast

Food: eggs; toast or bread; ham or cheese sandwiches; beef soya noodles

Drink: milk; orange juice

b) Lunch

Food: rice; cooked or fried fish/ meat; vegetable soya or salad; beans/ vegetables with stir-fried pork/beef

Drink: tea; mineral water; fruit juice

Dessert: bananas; oranges; pineapples;

c) Dinner

Food: rice ; cooked/ fried fish/ meat ; vegetables soup/ salad

Drink: tea; mineral water;

Dessert: apples; bananas

4. Listen and write the letters of what they ate and drank. (Lắng nghe và viết mẫu tự của những thứ họ đã ăn và uống.)

Đáp án:

Lan: f), b), d), g) Nga: a), d), g)

Ba : c), a), e), h) Hoa: b), e), g)

Nội dung bài nghe:

- Lan ate noodles, vegetables, meat and drank juice.

- Ba ate fish, rice, fruit and drank water.

- Nga ate vegetables and drank juice.

- Hoa ate noodles, fruit and drank juice.

5. Play with words. (Chơi với chữ.)

Hướng dẫn dịch:

Rau tươi thì tốt,

Nhưng bạn nên

Rửa chúng thật sạch

Nếu không bạn sẽ bị ốm.

Xà lách cũng thế

Tốt cho sức khỏe bạn

Nhưng bạn nên

Rửa chúng thật sạch bằng nước

Mọi người đều hiểu

Rằng chúng ta cần rửa sạch tay

Trước khi chúng ta ngồi xuống

Và bắt đầu ăn.

Remember.

(Ghi nhớ.)